

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank:

Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name:

QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol:

FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date:

25/09/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit:

1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6,000	4.50%
2	BID	500	0.63%
3	BSR	400	0.42%
4	CTG	1,400	1.48%
5	DCM	100	0.12%
6	DPM	300	0.24%
7	DXG	1,200	0.43%
8	EIB	1,800	1.04%
9	FPT	1,900	4.34%
10	FRT	100	0.50%
11	GEE	100	0.25%
12	GEX	1,100	0.93%
13	GMD	500	1.34%
14	HCM	900	0.79%
15	HDB	4,900	4.74%
16	HPG	6,200	4.52%
17	IDC	300	0.35%
18	KBC	700	0.64%
19	KDH	800	0.44%
20	LPB	3,200	5.20%
21	MBB	6,100	4.24%

22	MSB	3,200	1.60%
23	MSN	1,000	2.48%
24	MWG	1,300	3.32%
25	NLG	400	0.32%
26	NVL	1,600	0.68%
27	PDR	700	0.28%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	0.58%
30	POW	700	0.31%
31	PVS	300	0.34%
32	SHB	4,600	1.87%
33	SHS	1,000	0.49%
34	SSI	2,500	1.83%
35	STB	2,100	5.65%
36	TCB	4,700	5.42%
37	TPB	1,800	0.93%
38	VCB	1,100	2.24%
39	VCG	400	0.20%
40	VCI	1,000	0.70%
41	VHM	3,000	6.87%
42	VIB	2,500	1.18%
43	VIC	1,300	10.47%
44	VIX	3,100	1.38%
45	VJC	300	1.39%
46	VND	1,300	0.66%
47	VNM	1,000	2.12%
48	VPB	6,700	5.18%
49	VPI	200	0.43%
50	VRE	1,100	0.93%
I	Chứng khoán/Stock	2,772,785,000	97.07%
II	Tiền/Cash(VND)	83,754,198	2.93%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,856,539,198	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,772,785,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,856,539,198
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	83,754,198
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account	

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	20,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	20,100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,500	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	58,100	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	72,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 25/09/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 24/09/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	7,000,000.00	7,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,850.00	28,780.00	70.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	199,957,743,882.00	202,590,270,521.00	-2,632,526,639.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,856,539,198.00	2,894,146,721.00	-37,607,523.00
của 1 CCQ/ per Share	28,565.39	28,941.46	-376.07
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,218.44	3,200.04	18.40

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 24/09/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 23/09/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative